

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số 261/TB-HĐTNNTTH ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thi nâng ngạch, thăng hạng tỉnh Lào Cai)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Chức vụ (hoặc chức danh)	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch TD)	Mức lương hiện hưởng		Trình độ		Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ghi chú
		Nam	Nữ					Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	QLNN		Tin học	Ngoại ngữ	
I	Danh sách đăng ký dự thi nâng ngạch lên chuyên viên chính														
1	Đỗ Đình Phúc	1978		Kinh	Chuyên viên	VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	11	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
2	Trần Minh Kiên	1979		Giáy	Chuyên viên	VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	13	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
3	Trần Thị Nga		1981	Kinh	Phó trưởng phòng	VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	16	3,99	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
4	Nguyễn Thị Hương		1983	Kinh	Chuyên viên	VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	10	3,33	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có			
5	Đào Lê Huy	1974		Kinh	Chuyên viên	VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	25	4,96	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
6	Nông Thị Độ		1979	Tày	Chuyên viên	VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	15	3,66	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
7	Nguyễn Thị Hải Nhung		1973	Kinh	Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát Thủ tục hành chính - Văn phòng UBND tỉnh	22	4,32	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có			
8	Phạm Hồng Minh		1981	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Nông lâm Nghiệp và TNMT - Văn phòng UBND tỉnh	16	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
9	Nguyễn Tùng Sơn	1982		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý đầu tư và Xây dựng cơ bản - Văn phòng UBND tỉnh	9	3,33	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có			
10	Ngô Thị Lệ		1980	Kinh	Chuyên viên	Phòng Kiểm soát Thủ tục hành chính - Văn phòng UBND tỉnh	17	3,99	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có			
11	Đặng Đình Nam	1977		Kinh	Chuyên viên	Ban Tiếp công dân - Văn phòng UBND tỉnh	12	4,32	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có			

12	Nguyễn Tiến Cường	1982		Kinh	Chuyên viên	Phòng Văn xã - Văn phòng UBND tỉnh	10	3,99	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
13	Trần Trung Kiên	1982		Tày	Chuyên viên	Phòng Tổng hợp - Văn phòng UBND tỉnh	14	3,99	01.003	Thạc sỹ	Cao cấp	Có		Miễn thi	Người DTTS
14	Nguyễn Thu Hoài		1987	Kinh	Chuyên viên	Phòng Tổng hợp - Văn phòng UBND tỉnh	11	3,33	01.003	Thạc sỹ	Cao cấp	Có			
15	Nguyễn Bá Cảnh		1979	Kinh	Chuyên viên	Phòng Kinh tế - Văn phòng UBND tỉnh	14	3,99	01.003	Cử nhân	Cao cấp	Có			
16	Hoàng Kim Ngọc	1987		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý ĐT và XDCB - Văn phòng UBND tỉnh	10	3,33	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
17	Nguyễn Mạnh Hùng	1984		Kinh	Chuyên viên	Phòng Nội chính - Văn phòng UBND tỉnh	12	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
18	Phạm Văn Quảng	1980		Kinh	Chuyên viên	Phòng Nông lâm nghiệp và TNMT - Văn phòng UBND tỉnh	15	3,66	01.003	Đại học	CC CT-HC	Có		Miễn thi	ĐH ngoại ngữ
19	Trần Nam Bình	1974		Kinh	Trưởng phòng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23	4,32	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có			
20	Lê Trung Toàn	1985		Tày	Trưởng phòng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12	3,33	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
21	Phan Thế Thành	1985		Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9	3,33	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	ĐH nước ngoài
22	Nguyễn Anh Tuấn	1981		Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
23	Đinh Vĩnh Hậu	1982		Kinh	Chuyên viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
24	Nguyễn Đức Hậu	1979		Kinh	Trưởng phòng	Sở Tài chính	14	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
25	Lê Trọng Tấn	1983		Kinh	Phó trưởng phòng	Sở Tài chính	15	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
26	Nông Quang Huy	1974		Giáy	Phó trưởng phòng	Sở Tài chính	19	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
27	Hoàng Việt Dũng	1983		Tày	Phó Chánh Văn phòng	Sở Tài chính	12	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
28	Bùi Ngọc Anh		1987	Kinh	Phó trưởng phòng	Sở Tài chính	11	3,33	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
29	Trần Thị Phương Thảo		1983	Kinh	Phó Chánh VP	Sở Nông nghiệp và PTNT	12	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông

30	Ngô Mạnh Chiến	1976		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý XDCT - Sở Nông nghiệp và PTNT	12	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
31	Ngô Quyền	1977		Kinh	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	19	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
32	Bùi Thị Duyên		1981	Kinh	Trưởng phòng	Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS - Sở Nông nghiệp và PTNT	15	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
33	Nguyễn Phương Thảo		1983	Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý XDCT - Sở Nông nghiệp và PTNT	11	3,33	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
34	Lại Hải Minh	1983		Kinh	Trưởng phòng	Chi cục PTNT - Sở Nông nghiệp và PTNT	15	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
35	Nguyễn Thị Nga		1983	Kinh	Phó Trưởng phòng	Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT	12	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
36	Trần Thị Thủy		1978	Kinh	Chuyên viên	Phòng TCCB - Sở Nông nghiệp và PTNT	11	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
37	Lê Hữu Minh	1981		Kinh	Chánh Văn phòng	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	3,66	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có			
38	Phạm Thành Chung	1977		Kinh	Phó Chánh Thanh tra	Sở Tài nguyên và Môi trường	14	3,66	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có			
39	Ngô Thị Liên Anh		1975	Kinh	Chi cục phó	Chi cục BVMT - Sở Tài nguyên và Môi trường	21	4,65	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
40	Đặng Vũ Hiệp	1983		Kinh	Chi cục phó	Chi cục BVMT - Sở Tài nguyên và Môi trường	14	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
41	Nguyễn Thế Tài	1980		Kinh	Phó Giám đốc	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	15	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
42	Nông Văn Quyền	1972		Giáy	Trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	16	4,65	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
43	Nguyễn Ngọc Thu	1972		Kinh	Phó trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	10	4,32	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có			
44	Vũ Tuấn Kiệt	1974		Kinh	Phó trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	19	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
45	Đinh Tuấn Hưng	1977		Kinh	Phó trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	18	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
46	Nguyễn Lê Minh	1974		Kinh	Phó chi cục trưởng	Chi cục Giám định xây dựng - Sở GTVT XD	18	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
47	Nguyễn Đức Thiện	1981		Kinh	Phó chi cục trưởng	Chi cục Giám định xây dựng - Sở GTVT XD	13	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			

48	Vũ Thị Thu Giang		1978	Kinh	Chuyên viên	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	11	3,99	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có			
49	Ngô Anh Hùng	1983		Kinh	Chuyên viên	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	12	3,66	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có			
50	Hoàng Diễm Huế		1981	Kinh	Chuyên viên	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	12	3,66	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có			
51	Nguyễn Lê Hằng		1976	Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Tư pháp	21	4,65	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
52	Chu Mỹ Hạnh		1987	Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Tư pháp	9	3,00	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
53	Hoàng Đức Chính	1977		Nùng	Phó trưởng phòng	Sở Nội vụ	15	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
54	Lê Đăng Khoa	1980		Kinh	Phó trưởng phòng	Ban Thi đua khen thưởng, Sở Nội vụ	18	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
55	Nguyễn Trung Kiên	1980		Kinh	Phó Trưởng phòng	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	13	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	
56	Hoàng Thị Tấn		1976	Kinh	Chuyên viên	Sở Nội vụ	10	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			CC tiếng Mông
57	Tổng Thị Hằng		1980	Kinh	Chuyên viên	Sở Nội vụ	15	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			CC tiếng Mông
58	Nguyễn Minh Tân	1980		Kinh	Chuyên viên	Sở Nội vụ	17	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
59	Nguyễn Xuân Khoa	1978		Kinh	Trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	18	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
60	Mai Thị Thu Huệ		1980	Kinh	Phó trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	17	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
61	Phạm Công Hoan	1973		Kinh	Chi cục trưởng	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH và CN	25	4,32	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có			
62	Nguyễn Thị Thanh Minh		1970	Kinh	Trưởng phòng	Sở Lao động, thương binh và Xã hội	12	4,65	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
63	Trần Thị Hương Giang		1973	Tày	Phó chánh VP	Sở Lao động, thương binh và Xã hội	11	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
64	Nguyễn Thị Xuân Linh		1980	Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Lao động, thương binh và Xã hội	17	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
65	Lê Thị Phương Thảo		1984	Kinh	Chuyên viên	Sở Lao động, thương binh và Xã hội	11	3,33	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			

66	Nguyễn Thái Hòa	1974		Kinh	Phó Giám đốc	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	20	4,98	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
67	Nguyễn Thị Loan		1978	Kinh	Chánh Văn phòng	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	14	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	ĐH ngoại ngữ
68	Trần Thị Minh Thu		1974	Tày	Trưởng phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
69	Đặng Nguyên Hoàn	1980		Kinh	Phó Trưởng Phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	20	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
70	Nguyễn Thị Thủy		1980	Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	19	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
71	Phạm Xuân Thám	1981		Kinh	Trưởng phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	17	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
72	Đỗ Thanh Tùng	1973		Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	24	4,98	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
73	Vũ Xuân Tịnh	1972		Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	26	4,98	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
74	Trần Phượng Anh		1975	Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
75	Kiều Thị Thảo		1975	Kinh	Phó Trưởng phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	24	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
76	Phạm Bích Vân		1971	Kinh	Phó Giám đốc	Sở Y tế	23	4,98	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
77	Trương Thị Thanh Vân		1980	Giáy	Phó trưởng phòng	Sở Y tế	15	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
78	Nguyễn Phú Cường	1977		Kinh	Chánh Văn phòng	Sở Thông tin và truyền thông	11	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có	Miễn thi		
79	Phạm Nam Tuấn	1980		Kinh	Phó Giám đốc	Sở Ngoại vụ	12	3,33	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	ThS nước ngoài
80	Nguyễn Trung Điệp	1974		Kinh	Trưởng phòng	Sở Ngoại vụ	21	4,32	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có			
81	Nguyễn Ngọc Tiến	1978		Kinh	Trưởng phòng	Ban Quản lý khu kinh tế	18	4,32	01.003	Thạc sỹ	CC CT-HC	Có			
82	Mai Thế Linh	1982		Kinh	Phó Trưởng phòng	Ban Quản lý khu kinh tế	12	3,66	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
83	Đỗ Xuân Chính	1979		Kinh	Phó Trưởng phòng	Ban Quản lý khu kinh tế	14	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông

84	Phạm Tuấn Lương	1980		Kinh	Phó Trưởng phòng	Ban Quản lý khu kinh tế	14	3,66	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có			
85	Nguyễn Văn Tuấn	1977		Kinh	Trưởng phòng	Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Lào Cai	16	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
86	Phạm Ngân Hà		1980	Kinh	Phó trưởng Ban Pháp chế	HĐND thành phố Lào Cai	16	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
87	Đoàn Thị Ngọc		1971	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý đô thị thành phố Lào Cai	16	4,32	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có			
88	Nguyễn Trọng Đoàn	1981		Kinh	Chủ tịch	UBND phường Cốc Lếu - thành phố Lào Cai	17	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
89	Trần Thị Kiều Nhung		1980	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Nội vụ thị xã Sa Pa	16	3,99	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
90	Nguyễn Hồng Điệp	1979		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Nội vụ thị xã Sa Pa	16	3,99	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
91	Trần Thị Lan Hương		1981	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Kinh tế thị xã Sa Pa	13	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
92	Đinh Huy Cường	1977		Tây	Chủ tịch	UBND xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa	17	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
93	Nguyễn Hồng Sơn	1972		Kinh	Phó Chủ tịch	HĐND huyện Bát Xát	22	4,98	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
94	Nguyễn Quốc Huy	1982		Kinh	Phó Chủ tịch	UBND huyện Bát Xát	15	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
95	Sí Trung Kiên	1979		Giáy	Chủ tịch	UBND xã Mường Hum, huyện Bát Xát	16	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
96	Lục Như Trung	1981		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Bát Xát	15	3,66	01.003	Tiến sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
97	Tô Văn Thanh	1974		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Bát Xát	15	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
98	Nguyễn Thị Ngọc Anh		1971	Kinh	Trưởng phòng	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bát Xát	10	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
99	Nguyễn Việt Cường	1972		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Nội vụ huyện Bát Xát	20	4,98	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
100	Lù Sào Dín	1976		Giáy	Phó Trưởng phòng	Phòng Dân tộc huyện Bát Xát	17	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
101	Lương Văn Thương	1974		Kinh	Bí thư Đảng ủy	Xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	15	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			

102	Hoàng Thanh Bình	1984		Tày	Trưởng phòng	Phòng Nội vụ huyện Bảo Yên	11	3,33	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
103	Hà Văn Quang	1980		Kinh	Trưởng phòng	Phòng NN&PTNT huyện Bảo Yên	17	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
104	Nguyễn Thị Thơm		1984	Kinh	Phó chánh VP	Văn phòng HĐND và UBND huyện Văn Bàn	11	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
105	Đỗ Văn Tĩnh	1977		Kinh	Bí thư Đảng ủy	Xã Thẩm Dương huyện Văn Bàn	14	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
106	Dương Văn Khu	1968		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Văn Bàn	22	4,98	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
107	Nguyễn Mạnh Thắng	1977		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Văn Bàn	15	4,65	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
108	Nguyễn Tài Nghệ	1976		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Hà	13	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
109	Trần Ngọc Phú	1982		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Nội vụ huyện Bắc Hà	12	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
110	Nguyễn Xuân Giang	1977		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Bắc Hà	15	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có	Miễn thi	Miễn thi	CC tiếng Mông
111	Lý Xuân Thành	1974		Mông	Phó Chủ tịch	UBND huyện Si Ma Cai	11	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
112	Lưu Đình Hạnh	1976		Kinh	Phó Chủ tịch	UBND huyện Si Ma Cai	16	3,99	01.003	Đại học	CC CT-HC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
113	Lê Đình Nghiệp	1969		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Nội vụ huyện Si Ma Cai	12	4,32	01.003	Đại học	CC CT-HC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
114	Viên Đình Hiệp	1972		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Si Ma Cai	26	4,98	01.003	Thạc sỹ	CC CT-HC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
115	Lê Chính Luận	1981		Kinh	Nguyên Phó trưởng	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	11	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
II	Danh sách đăng ký dự thi thăng hạng lên chuyên viên chính														
1	Phùng Quang Thục	1979		Kinh	Trưởng phòng	Trung tâm Tư vấn và DVTC - Sở Tài chính	10	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
2	Kiều Duy Đô	1969		Kinh	Phó Giám đốc	Trung tâm Kỹ thuật TNMT - Sở Tài nguyên và Môi trường	26	4,98	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
3	Trần Quốc Tuấn	1980		Kinh	Phó Giám đốc	Ban Quản lý bảo trì đường bộ Lào Cai	11	3,99	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có			

4	Cao Văn Thuần	1976		Kinh	Phó Giám đốc	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Lào Cai	11	4,32	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có			
5	Nguyễn Mạnh Hùng	1979		Kinh	Phó Giám đốc	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Lào Cai	10	3,99	01.003	Kỹ sư	Bồi dưỡng CVC	Có			
6	Đào Hồng Điệp	1982		Kinh	Giám đốc	Trung tâm TVGS&QLDA xây dựng tỉnh Lào Cai	13	3,66	01.003	Thạc sĩ	CC CT-HC	Có			
7	Nguyễn Thành Lực	1975		Kinh	Phó Giám đốc	Trung tâm TVGS&QLDA xây dựng tỉnh Lào Cai	18	3,99	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
8	Bùi Minh Hải	1980		Kinh	Giám đốc	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Lào Cai	17	3,99	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có			
9	Nguyễn Đức Thanh	1981		Kinh	Phó giám đốc	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Lào Cai	14	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có			
10	Vũ Thanh Hường		1978	Kinh	Phó trưởng phòng	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Lào Cai	10	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có			
11	Hoàng Trung Hiếu	1977		Tây	Phó Giám đốc	TT GDNN, GDTX thị xã Sa Pa - Trường Cao đẳng Lào Cai	9	3,66	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
12	Trần Xuân Quý	1983		Kinh	Phó chánh Văn phòng	Ban An toàn Giao thông tỉnh Lào Cai	15	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
13	Nguyễn Trọng Tuấn	1981		Kinh	Trưởng ban	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	14	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
14	Nguyễn Thị Thu Hường		1973	Kinh	Giám đốc	Trung tâm Văn hóa, thể thao, truyền thông thị xã Sa Pa	17	4,32	01.003	Cử nhân	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
15	Đoàn Văn Phong	1984		Kinh	Giám đốc	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Bảo Yên	9	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có			
16	Phạm Văn Cường	1975		Kinh	Giám đốc	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Văn Bàn	14	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông
17	Hà Xuân Mậu	1977		Tây	Phó Giám đốc	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Văn Bàn	16	4,32	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	Người DTTS
III	Danh sách các Bộ, ngành và tỉnh, thành phố gửi công chức, viên chức dự thi														
1	Lê Trung Hiếu	1983			Chuyên viên	Vụ Kinh tế đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	13	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	ThS nước ngoài

2	Đào Hải Long	1987		Kinh	Trưởng phòng	Ban QL các Dự án - Bộ Giáo dục và Đào tạo	10	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
3	Đoàn Cường	1984		Kinh	Phụ trách phòng	Ban QL các Dự án - Bộ Giáo dục và Đào tạo	15	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
4	Lã Vương Bằng	1973		Kinh	Trưởng phòng	Ban QL các Dự án - Bộ Giáo dục và Đào tạo	24	4,65	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
5	Hà Trịnh Hương Giang		1980	Kinh	Phó trưởng phòng	Viện Công nghệ sinh học - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	15	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
6	Hoàng Thị Nga		1976	Kinh	Phó trưởng phòng	Viện Công nghệ sinh học - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	15	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có			
7	Lê Văn Hùng	1981			Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh Hà Nam	10	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
8	Trần Thị Thanh		1979		Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh Hà Nam	18	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	ĐH nước ngoài
9	Ngô Quang Tuệ	1981			Trưởng phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Nam	16	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
10	Phạm Văn Công	1983			Chánh Văn phòng	Ban QL các Khu Công nghiệp tỉnh Hà Nam	9	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
11	Đỗ Thành Luân	1984			Trưởng phòng	Ban QL các Khu Công nghiệp tỉnh Hà Nam	11	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
12	Phan Thanh Sơn	1970			Trưởng phòng	Sở Công thương tỉnh Hà Nam	12	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
13	Nguyễn Văn Quyết	1980			Trưởng phòng	Sở Xây dựng tỉnh Hà Nam	9	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
14	Lê Thị Hải Minh		1985		Phó trưởng phòng	Sở Xây dựng tỉnh Hà Nam	9	3,66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	ĐH nước ngoài
15	Nguyễn Ngọc Bộ	1967			Phó Chủ tịch	UBND huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	22	4,98+7 % TNVK	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			
16	Bùi Hồng Trung	1974			Phó Giám đốc	Sở Giao thông vận tải thành phố Đà Nẵng	19	4.98	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có			

Ghi chú: Danh sách có 148 người (trong đó có 16 công chức, viên chức do các Bộ, ngành và tỉnh, thành phố gửi dự thi)

Phụ lục 2

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC,
THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2021**

(Kèm theo Thông báo số 261/TB-HĐTNNTNTH ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thi nâng ngạch, thăng hạng tỉnh Lào Cai)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Chức vụ (hoặc chức danh)	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch TD)	Mức lương hiện hưởng		Trình độ		Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ghi chú (Các loại còn thiếu)	
		Nam	Nữ					Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	QLNN		Tin học	Ngoại ngữ		
I	Danh sách đăng ký dự thi nâng ngạch lên chuyên viên chính															
1	Phạm Thanh Thùy		1981	Kinh	Chuyên viên	Văn phòng UBND tỉnh	10	3.66	01.003	Cử nhân	Trung cấp	Có				Bổ sung quyết định tuyển dụng
2	Nguyễn Trọng Chiến	1982		Kinh	Trưởng phòng	Sở Tài nguyên và Môi trường	13	3,66	01.003	Thạc sỹ		Có				Bổ sung chứng chỉ bồi dưỡng chuyên viên chính
3	Nguyễn Thị Kim Oanh		1973	Kinh	Trưởng phòng	Sở Công thương	20	4.32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi		Bổ sung quyết định tuyển dụng, chứng chỉ tiếng mông
4	Phan Văn Nam	1970		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Văn hóa, thông tin thành phố Lào Cai	11	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	CC tiếng Mông	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
5	Nguyễn Văn Hiệp	1982		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Tài chính và Kế hoạch thành phố Lào Cai	14	4,32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	CC tiếng Mông	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
6	Nguyễn Mạnh Cường	1969		Kinh	Bí thư Đảng ủy	Phường Kim Tân thành phố Lào Cai	10	3,99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC					Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
7	Đỗ Hồng Quân	1982		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Bảo Thắng	12	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	CC tiếng Mông	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
8	Lê Duy Hiếu	1982		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Bảo Thắng	10	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	CC tiếng Mông	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
9	Phùng Ngọc Thanh	1980		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Tài chính và Kế hoạch huyện Bảo Thắng	13	3,66	01.003	Thạc sĩ	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	CC tiếng Mông	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án

10	Phùng Tiến Phong	1975		Kinh	Chánh Văn phòng	Văn phòng HĐND và UBND huyện Bảo Thắng	11	3,66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	CC tiếng Mông	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
11	Thèn Thị Hồng		1980	Nùng	Phó Chủ tịch	Hội chữ thập đỏ huyện Bảo Thắng	16	3,99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	Người DTTS	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
12	Đặng Minh Long	1979		Dao	trưởng phòng	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Bảo Thắng	16	3,99		Đại học	Bồi dưỡng CVC					Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án; quyết định năng lương gần nhất
13	Nguyễn Đức Luân	1981		Mường	Chủ tịch	UBND xã Tả Gia Khâu - huyện Mường Khương	15	3.66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	Người DTTS	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
14	Nguyễn Hồng Hưng	1974		Giáy	Trưởng phòng	Phòng Tài chính và Kế hoạch huyện Mường Khương	23	4.65	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC			Miễn thi	Người DTTS	Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
15	Đặng Công Hải	1987		Kinh	Trưởng phòng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	3.33	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có				Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
16	Lê Hoàng Hiệp		1979	Kinh	Chánh Văn phòng	Sở Nông nghiệp và PTNT	15	4.32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
17	Phạm Văn Sơn	1982		Kinh	Chuyên viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	3.99	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
18	Mộc Văn Thành	1980		Kinh	Chuyên viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	19	4.65	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	ĐH Ngoại ngữ	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
19	Phạm Thị Huệ		1975	Kinh	Chuyên viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	22	4.32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có				Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
20	Lê Anh Tuấn	1982		Kinh	Chuyên viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	13	3.66	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
21	Trần Xuân Huệ		1978	Kinh	Phó Giám đốc	Sở Thông tin và truyền thông	21	4.32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có	Miễn thi			Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
22	Nguyễn Sĩ Hồng	1982		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Văn hóa & Thông tin huyện Bảo Yên	15	3.99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có				Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi

23	Nguyễn Thị Ngoan		1974	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bảo Yên	26	4.65	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
24	Hoàng Vinh Quang	1981		Kinh	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng HĐND và UBND huyện Bảo Yên	19	4.32	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
25	Đoàn Thế Xương	1975		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Tư pháp huyện Bảo Yên	18	4.65	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
26	Vũ Thị Ngát		1987	Kinh	Trưởng ban	Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện Bảo Yên	9	3,00	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
II Danh sách đăng ký dự thi thăng hạng lên chuyên viên chính																
1	Nguyễn Thị Thắng		1976	Kinh	Giám đốc	Trung tâm Hội nghị, thuộc Văn phòng UBND tỉnh	20	4,32	01.003	Thạc sỹ	Bồi dưỡng CVC	Có				Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
2	Đặng Ngọc Đại	1983		Kinh	Trưởng phòng	Trung tâm Tư vấn và DVTC, thuộc Sở Tài chính	10	3.66	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có				Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
3	Lê Trường Giang	1978		Kinh	Phó Giám đốc	Đài PT- TH tỉnh Lào Cai	18	3.99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC					Bổ sung minh chứng xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án
4	Phạm Quang Sân	1977		Kinh	Trưởng phòng	Đài PT- TH tỉnh Lào Cai	10	3.99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có		Miễn thi	CC tiếng Mông	Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi
5	Lê Quốc Việt	1978		Kinh	Trưởng phòng	Trung tâm Khuyến công & XTTM, thuộc Sở Công thương	15	3.99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC	Có				Bổ sung Quyết định tuyển dụng
6	Đoàn Hùng Sơn	1969		Kinh	Phó Trưởng phòng	Trung tâm Khuyến công & XTTM, thuộc Sở Công thương	25	3.99	01.003	Đại học	Bồi dưỡng CVC					Chưa có hồ sơ đăng ký dự thi

Ghi chú: Danh sách có 32 người (trong đó: công chức 26 và viên chức 06)

Phụ lục 3**LỊCH THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC
HÀNH CHÍNH LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2021**

(Kèm theo Thông báo số 261 /TB-HĐTNNTTH ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thi nâng ngạch, thăng hạng tỉnh Lào Cai)

Số TT	Ngày, giờ		Nội dung thực hiện	Ghi chú
1	Ngày 26/11/2021	14h 00' - 16h 30'	- Thí sinh xem số báo danh, danh sách theo phòng thi, học tập quy chế thi, nộp lệ phí thi - Ban Coi thi chuẩn bị phòng thi	
2	Ngày 27/11/2021	8h - 9h	Khai mạc thi	
		9h 30' - 10h 30'	Thi môn kiến thức chung Hình thức thi: trắc nghiệm; thời gian thi 60 phút	
		14h 00' - 14h 30'	Thi môn tin học Hình thức thi: trắc nghiệm; thời gian thi 30 phút	
		15h 30' - 16h	Thi môn ngoại ngữ Hình thức thi: trắc nghiệm; thời gian thi 30 phút	
3	Ngày 28/11/2021	8h 00' - 11h 00'	Thi môn chuyên môn, nghiệp vụ Hình thức thi: thi viết; thời gian thi 180 phút	

Ghi chú: - Trường Chính trị tỉnh, phố Phùng Chí Kiên, tổ 12 phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai;
- Địa điểm phòng thi các môn thi theo sơ đồ được niêm yết trước 01 ngày.